

HUYỆN TIỀN LÃNG (7.4)

Đơn vị tính: 1000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Đại Thắng						
	Khu vực 1						
1.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
1.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng khoảng cách 50m	1,500	930	750	750	465	375
1.4	Huyện lộ 25: cách ngã 4 đường 10: từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	900	670	540	450	335	270
1.5	Huyện lộ 25: đường vào thôn Giang Khẩu - Đò Mía	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
1.6	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
1.7	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
1.8	Đất các khu vực còn lại	200			100		
2	Xã Tiên Cường						
	Khu vực 1						
2.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
2.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía cầu sông Mới khoảng cách là 100m	1,800	1,080	810	900	540	405
2.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến cách ngã 4 quốc lộ 10 là	1,200	900	720	600	450	360
2.5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	600	450	360	300	225	180
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	600	450	360	300	225	180
2.7	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
2.8	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
2.9	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
2.10	Đất các khu vực còn lại	200			100		
3	Xã Tự Cường						
	Khu vực 1						
3.1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
3.2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
3.3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
3.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		

1	2	3	4	5	6	7	8
4	Xã Tiên Tiến						
	Khu vực 1						
4.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Ấn đến cầu sông Mới	1,200	900	720	600	450	360
4.5	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
4.6	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
4.7	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
4.8	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	Xã Quyết Tiến						
	Khu vực 1						
5.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh	2,200	1,320	990	1,100	660	495
5.2	Huyện lộ 25: đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	1,800	1,080	810	900	540	405
5.3	Huyện lộ 25: đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quyết Tiến	1,200	900	720	600	450	360
5.4	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
5.5	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
5.6	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
5.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
6	Xã Khởi Nghĩa						
	Khu vực 1						
6.1	Huyện lộ 25: thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	1,200	900	720	600	450	360
6.2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
6.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
6.4	Đường trục thôn	300	180	108	150	90	54
	Khu vực 3						
6.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
7	Xã Tiên Thanh						
	Khu vực 1						
7.1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
7.2	Khu vực 2						
7.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
7.4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
7.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
8	Xã Cấp Tiến						
	Khu vực 1						
8.1	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng thuộc xã Cấp Tiến	1,200	900	720	600	450	360
8.2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
8.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
8.4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						

1	2	3	4	5	6	7	8
8.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
9	Xã Kiến Thiết						
	Khu vực 1						
9.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,200	900	720	600	450	360
9.2	Đoạn đường từ cầu Đầm-cầu Đãng; đoạn từ cầu Đầm đến UBND xã Kiến Thiết	1,100	820	660	550	410	330
9.3	Đoạn đường cầu Đầm-Cầu Đãng; đoạn từ UBND xã đến cầu phao Đãng	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
9.4	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
9.5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
9.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
10	Xã Đoàn Lập						
	Khu vực 1						
10	Tỉnh lộ 354: đoạn từ khu du lịch suối khoáng đến cách ngã 3 chợ Đầm 100m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cách ngã 3chợ Đầm 50m đến qua chợ Đầm	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
10	Tỉnh lộ 354: đoạn từ qua ngã 3 Chợ Đầm 100 m đến cầu Đầm	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
10	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,200	900	720	600	450	360
11	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đãng: đoạn từ ngã 3 cầu Đầm đến giáp xã Cấp Tiến	1,100	830	660	550	415	330
11	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
11	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
11	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
11	Đất các khu vực còn lại	200			100		
11	Xã Bạch Đằng						
	Khu vực 1						
11	Tỉnh lộ 354: đoạn từ đường Rồng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
11.2	Ngã 3 đường Rồng đến cầu ông Đến	1,000	750	600	500	375	300
11	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
11	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
12	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
12	Xã Quang Phục						
	Khu vực 1						
12	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã	2,200	1,320	990	1,100	660	495
	Khu vực 2						
12	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
12	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
12	Đất các khu vực còn lại	200			100		

1	2	3	4	5	6	7	8
13	Xã Toàn Thắng						
	Khu vực 1						
13	Huyện lộ 212: đoạn từ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Đông Quy 100m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
13	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Đông quy 100m qua chợ Đông Quy 100m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
13	Huyện lộ 212: đoạn từ qua chợ Đông Quy 100m đến hết địa phận xã Toàn Thắng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
13	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
14	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
14	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
14	Đất các khu vực còn lại	200			100		
14	Xã Tiên Minh						
	Khu vực 1						
14	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
14	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
14	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
14	Đất các khu vực còn lại	200			100		
15	Xã Tiên Thắng						
	Khu vực 1						
15	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Trù 100m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
15	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Trù 100m đến qua chợ Trù 100m	2,700	1,620	1,220	1,350	810	610
15	Huyện lộ 212: đoạn qua chợ Trù 100m đến hết địa phận xã Tiên Thắng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
15	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	1,700	1,020	770	850	510	385
15	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
16	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
16	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
16	Đất các khu vực còn lại	200			100		
16	Xã Bắc Hưng						
	Khu vực 1						
16	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
16	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50m đến qua quán Cháy 50m	2,700	1,620	1,220	1,350	810	610
16	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50 m đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
16	Đường từ quán Cháy đến đê: Đoạn từ quán Cháy đến ngã 4 vào chùa Bắc Hưng	1,800	1,080	810	900	540	405

1	2	3	4	5	6	7	8
17	Đường từ quán Cháy đi Cổng C4: đoạn ngã 4 vào chùa Bắc Hưng đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2,300	1,380	1,030	1,150	690	515
17	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
17	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
17	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
17	Đất các khu vực còn lại	200			100		
17	Xã Nam Hưng						
	Khu vực 1						
17	Đường từ quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	2,300	1,380	1,030	1,150	690	515
17	Đường quán Cháy đến Cổng C4: Đoạn từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	1,800	1,080	810	900	540	405
17	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
17	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
18	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
18	Đất các khu vực còn lại	200			100		
18	Xã Đông Hưng						
	Khu vực 1						
18	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	1,200	900	720	600	450	360
18	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn đường từ ngã 4 đường 8m đến đê biển	1,000	750	600	500	375	300
18	Đoạn đường 8 mét: từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng	800	600	480	400	300	240
18	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
19	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
19	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
19	Đất các khu vực còn lại	200			100		
19	Xã Tây Hưng						
	Khu vực 1						
19	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
19	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
19	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
19	Đất các khu vực còn lại	200			100		
20	Xã Tiên Hưng						
	Khu vực 1						
20	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển).	1,200	900	720	600	450	360
20	Đường 8m: từ địa phận xã Tiên Hưng giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng	1,000	750	600	500	375	300
20	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
20	Tuyến đường trục xã	450	390	330	225	195	165
21	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
21	Đất các khu vực còn lại	200			100		
21	Xã Hùng Thắng						
	Khu vực 1						
21	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vận động	2,200	1,320	990	1,100	660	495
21	Huyện lộ 212: đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
21	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
21	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	1,500	930	750	750	465	375
22	Đường từ Cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	1,500	930	750	750	465	375
22	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
22	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
22	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
22	Đất các khu vực còn lại	200			100		
1	Xã Vinh Quang						
	Khu vực 1						
22	Huyện lộ 212: từ địa phận xã Vinh Quang đến cổng Rộc xã Vinh	2,200	1,320	990	1,100	660	495
22	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
22	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
22	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
23	Đất các khu vực còn lại	200			100		

HUYỆN TIỀN LÃNG (8.11)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	THỊ TRẤN TIỀN LÃNG											
1	Tỉnh lộ 354	IV	Ngã 3 Bưu điện	hết chợ Đồi	6,000	3,600	2,400	1,500	3,000	1,800	1,200	750
		IV	hết chợ Đồi	hết ngõ Dốc	5,000	3,000	2,000	1,250	2,500	1,500	1,000	625
		IV	hết ngõ Dốc	cầu Đen	4,500	2,700	1,800	1,120	2,250	1,350	900	560
		IV	Cầu Đen	Đê Khuê	4,000	2,400	1,600	1,000	2,000	1,200	800	500
2	Đoạn đường (Tỉnh lộ 354 cũ)	IV	Đê Khuê	Phà Khuê (cũ)	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
3	Tỉnh lộ 354	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu huyện đội	5,000	3,000	2,000	1,250	2,500	1,500	1,000	625
		IV	Cầu Huyện đội	Đường Ròng	4,500	2,700	1,800	1,120	2,250	1,350	900	560
4	Đường rồng	IV	Đường 354	Cầu Ông Đến	1,500	970	820	520	750	485	410	260
5	Huyện lộ 25	IV	Ngã 3 Bưu điện	Hết trạm điện trung gian	5,000	3,000	2,000	1,250	2,500	1,500	1,000	625
		IV	Hết trạm điện trung gian	Cầu Trại Cá	4,500	2,700	1,800	1,120	2,250	1,350	900	560
6	Huyện lộ 212	IV	Cầu Đen	Cầu Chè	4,000	2,400	1,600	1,000	2,000	1,200	800	500
		IV	Cầu Chè	Hết thị trấn	3,000	1,800	1,200	750	1,500	900	600	375
7	Đoạn đường khu 7- xóm Đoài (Khu 1)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	790	450	500	375	395	225
8	Đường trục thị trấn	IV	Cầu Triều Đông	Đông Cầu	1,500	1,120	970	630	750	560	485	315
		IV	Cầu Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
		IV	Hết ngõ Dốc	Ngã tư huyện	4,500	2,700	1,800	1,120	2,250	1,350	900	560
		IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	3,000	1,800	1,200	750	1,500	900	600	375
9	Đoạn đường công phía Nam chợ Đồi	IV	Đường trục thị trấn	chợ Đồi	3,200	1,920	1,280	800	1,600	960	640	400
10	Đoạn đường trạm điện khu 2	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
11	Đoạn đường Lò Mỏ công phía Đông chợ Đồi	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	3,000	1,800	1,200	750	1,500	900	600	375
12	Đoạn đường Ngõ Dốc	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
13	Đoạn đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
14	Đoạn đường vào nhà văn hóa khu IV	IV	Tỉnh lộ 354	Đường trục thị trấn	2,000	1,200	800	500	1,000	600	400	250
15	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
16	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	Đoạn đường nội bộ khu đất chi cục thuế và UBND thị trấn cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
18	Đoạn đường cạnh trung tâm thương mại	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
19	Đoạn đường từ chùa Phúc Ân đến đường 354	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
20	Đoạn đường công ty nông sản cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
21	Đoạn đường chi nhánh điện	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
22	Đoạn đường xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
23	Đoạn đường xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
24	Đường từ Bến Vua đến cầu ông Giăng	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
25	Đường từ Bến Vua đến cầu ông Dương	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
26	Đường từ cầu Huyện Đội đến cầu ông Giăng	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,800	1,170	810	540	900	585	405	270
27	Đường từ cầu huyện Đội đến cầu Bình Minh	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,800	1,170	810	540	900	585	405	270
28	Đường từ cầu Bình Minh đến cầu Chè	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,400	910	770	490	700	455	385	245
29	Đoạn đường khu dân cư mới phía Tây đường 354	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,800	1,170	810	540	900	585	405	270
30	Đoạn đường từ ngã 4 Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
31	Đoạn đường từ trường tiểu học Minh Đức đến nhà ông Quân	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
32	Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 2	IV	Đầu đường	Cuối đường	900	670	540	450	450	335	270	225
33	Đoạn đường cạnh trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	640	520	440	400	320	260	220

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	Đoạn đường xóm ông Tiềm (Khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
35	Đoạn đường từ nhà ông Huy đến nhà ông Nền (Khu 2)	IV	Nhà ông Huy	Hết nhà ông Nền	600	480	390	330	300	240	195	165
36	Đoạn đường từ nhà ông Nền đến Bờ Kênh (Khu 2)	IV	Hết nhà ông Nền	Bờ Kênh	500	400	320	270	250	200	160	135
37	Đoạn đường từ nhà ông Bình (khu 3)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
38	Đoạn đường từ nhà ông Vinh (khu 3)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
39	Đoạn đường ao cá Bác Hồ cũ (Khu 4)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
40	Đoạn đường từ Điểm Đông đến cầu Trắng (khu 4)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
41	Đoạn đường từ nhà ông Sơn khu 4 đến Bờ Kênh)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
42	Đoạn đường cạnh bưu điện Tiên Lãng	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
43	Đoạn đường từ cầu Đen đến trạm bơm (khu 5)	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
44	Đoạn đường từ cầu Đen đến đình Triều Đông	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
45	Đường khu vực khác còn lại khu 1và khu7 (Không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	450	360	300	300	225	180	150
46	Đường khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (Không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	500	400	330	280	250	200	165	140